

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ
BÀ RỊA - VŨNG TÀU**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 - 2022

Vũng Tàu, tháng 10/2022

NỘI DUNG

Trang

| | |
|--|---------|
| ➤ Bảng cân đối kế toán | 01 - 03 |
| ➤ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 04 |
| ➤ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 05 - 06 |
| ➤ Thuyết minh Báo cáo tài chính | 07 - 39 |
| Phụ lục 1 – Tăng giảm tài sản cố định hữu hình | 40 |
| Phụ lục 2 – Vốn chủ sở hữu | 41 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2022 | 01/01/2022 (*) |
|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.471.167.020.034 | 2.035.494.278.988 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 9.587.320.708 | 53.064.916.761 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.587.320.708 | 53.064.916.761 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 96.341.617.332 | 9.544.550.884 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2a | 110.434.487.332 | 9.544.906.075 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD | 122 | V.2a | (14.489.470.000) | (355.191) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2b | 396.600.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.263.616.573.856 | 772.140.471.840 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 692.177.734.296 | 521.387.579.595 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 393.890.345.684 | 155.257.922.655 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 177.767.853.876 | 95.714.329.590 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (219.360.000) | (219.360.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 1.099.845.547.773 | 1.199.979.167.876 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.099.845.547.773 | 1.199.979.167.876 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.775.960.365 | 765.171.627 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.775.960.365 | 765.171.627 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.046.802.027.606 | 1.624.439.728.748 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 22.320.000 | 23.272.320.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng | 211 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 22.320.000 | 23.272.320.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 299.616.897.992 | 310.954.258.211 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 298.560.956.588 | 309.843.801.215 |
| - Nguyên giá | 222 | | 361.795.960.121 | 366.518.555.534 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (63.235.003.533) | (56.674.754.319) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 1.055.941.404 | 1.110.456.996 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.655.653.392 | 1.562.553.392 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (599.711.988) | (452.096.396) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2022 | 01/01/2022 (*) |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.10 | 57.047.252.730 | 44.469.257.616 |
| - Nguyên giá | 231 | | 70.094.027.338 | 56.364.100.780 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (13.046.774.608) | (11.894.843.164) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 991.340.281.490 | 642.750.747.247 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.7 | 991.340.281.490 | 642.750.747.247 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 692.714.000.000 | 584.714.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2c | 573.650.000.000 | 565.650.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2c | 105.600.000.000 | 5.600.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2c | 13.464.000.000 | 13.464.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.061.275.394 | 18.279.145.674 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 6.061.275.394 | 18.279.145.674 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 4.517.969.047.640 | 3.659.934.007.736 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2022 | 01/01/2022 (*) |
|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.844.768.652.397 | 2.201.846.246.195 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.875.773.818.286 | 1.379.815.893.846 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 125.380.035.985 | 114.559.899.234 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 145.788.126.870 | 199.661.717.789 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 192.735.683.190 | 95.596.332.315 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.143.120.889 | 7.414.384.913 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 5.474.780.150 | 7.036.656.405 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 575.826.430 | 294.464.998 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 658.832.102.721 | 453.031.738.563 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17a | 714.870.566.354 | 491.854.597.845 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18a | 987.130.420 | 996.840.420 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 26.986.445.277 | 9.369.261.364 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2022 | 01/01/2022 (*) |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 968.994.834.111 | 822.030.352.349 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | | 6.017.348.482 | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 1.570.900.374 | 1.570.900.374 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17b | 960.999.196.633 | 819.895.064.364 |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.18b | 407.388.622 | 564.387.611 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.673.200.395.243 | 1.458.087.761.541 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 1.673.200.395.243 | 1.458.087.761.541 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.080.856.930.000 | 864.696.640.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.080.856.930.000 | 864.696.640.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 99.332.644.431 | 99.332.644.431 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 156.436.392.858 | 125.368.686.522 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 336.574.427.954 | 368.689.790.588 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 82.366.381.580 | 58.012.727.228 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 254.208.046.374 | 310.677.063.360 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 4.517.969.047.640 | 3.659.934.007.736 |

Người lập biểu



Dương Thị Ngọc

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng



Mai Thị Tuyết Lan

Tổng Giám đốc



Lê Viết Liên

Ghi chú: () Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022 Công ty lấy số liệu đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chuyển sang.*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | T.M | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|-------|-------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | | Năm 2022 | Năm 2021(*) | Năm 2022 | Năm 2021(*) |
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp DV | 1 | VI.01 | 312.278.249.060 | 273.823.615.034 | 1.013.076.753.785 | 872.650.925.291 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - | 5.358.598.369 | 41.178.260.058 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ | 10 | | 312.278.249.060 | 273.823.615.034 | 1.007.718.155.416 | 831.472.665.233 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 184.828.995.066 | 172.355.081.109 | 580.866.297.512 | 509.282.304.769 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ | 20 | | 127.449.253.994 | 101.468.533.925 | 426.851.857.904 | 322.190.360.464 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 768.088.249 | 1.178.719.530 | 6.888.710.726 | 4.582.514.482 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 18.249.554.515 | 9.725.409.949 | 73.614.467.541 | 30.063.381.657 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 23.227.844.753 | 9.725.682.749 | 59.124.537.779 | 29.532.006.390 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 2.654.578.925 | 1.122.990.046 | 16.022.908.799 | 11.343.312.785 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 7.647.606.693 | 5.084.748.430 | 21.016.844.194 | 20.698.895.904 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 99.665.602.110 | 86.714.105.030 | 323.086.348.096 | 264.667.284.600 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.05 | 47.288.847 | 10.243.279 | 1.825.690.554 | 199.784.641 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.06 | 90.099.733 | 158.296.338 | 96.365.415 | 1.532.181.649 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (42.810.886) | (148.053.059) | 1.729.325.139 | (1.332.397.008) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 99.622.791.224 | 86.566.051.971 | 324.815.673.235 | 263.334.887.592 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 21.226.031.901 | 17.167.568.627 | 70.607.626.861 | 52.504.099.539 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 78.396.759.323 | 69.398.483.344 | 254.208.046.374 | 210.830.788.053 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Thị Ngọc

Mai Thị Tuyết Lan

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Ghi chú: (*) Báo cáo kết quả kinh doanh quý 3 năm 2021 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/9/2021 Công ty lấy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 đã được công bố thông tin.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021(*) |
|---|-------|-------------|-----------------------------|--------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 324.815.673.235 | 263.334.887.592 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 2 | | 8.426.534.769 | 8.486.996.041 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | 14.322.405.820 | (55.041.400) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6.294.424.095) | (3.632.372.470) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 59.124.537.779 | 29.532.006.390 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 400.394.727.508 | 297.666.476.153 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (498.226.102.016) | (336.402.110.713) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (248.455.914.140) | 323.365.347.762 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 189.255.754.130 | (411.089.102.551) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 11.207.081.542 | 9.033.377.448 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | (100.889.581.257) | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (59.124.537.779) | (29.532.006.390) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (15.785.877.362) | (56.856.473.311) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 13.420.000 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (21.491.648.759) | (18.386.510.194) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (343.102.678.133) | (222.201.001.796) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (14.392.842.793) | (4.663.445.455) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (396.600.000) | (50.000.000.000) |



| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021(*) |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|--------------------------------|
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (56.000.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.294.424.095 | 3.632.372.470 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | <i>30</i> | | <i>(64.495.018.698)</i> | <i>(51.031.072.985)</i> |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 58.373.792.061 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 915.605.504.253 | 715.149.582.289 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (551.485.403.475) | (474.057.786.186) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>364.120.100.778</i> | <i>299.465.588.164</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (43.477.596.053) | 26.233.513.383 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 53.064.916.761 | 26.087.681.165 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 9.587.320.708 | 52.321.194.548 |

Người lập biểu



Dương Thị Ngọc
Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng



Mai Thị Tuyết Lan

Tổng Giám đốc



Lê Viết Liên

Ghi chú: (*) Báo cáo LCTT cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/9/2021 Công ty lấy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2021 đã được công bố thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà được thành lập theo quyết định số 1274/QĐ – TTg ngày 26/09/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy đăng ký kinh doanh số 3500444601 (số cũ 4903000036) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 28/12/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 28 tháng 10 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 18 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xây dựng và phát triển nhà ở khu dân cư, đô thị, công nghiệp, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất bê tông và các sản phẩm khác, kinh doanh các dịch vụ du lịch, kinh doanh bất động sản, kinh doanh cầu cảng...

Vốn điều lệ: 1.080.856.930.000 đồng.

Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị trực thuộc | Địa chỉ | Mã số chi nhánh |
|---|---|-----------------|
| Chi nhánh Quản lý kinh doanh Khách sạn Hodeco | 02 Trương Công Định, phường 2, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu | 3500444601-007 |

Các công ty con, công ty liên kết

| Tên | Lĩnh vực kinh doanh chính | Vốn điều lệ | % Sở hữu | % Biểu quyết |
|---|---------------------------|-------------|----------|--------------|
| Công ty con | | | | |
| Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco | Xây lắp | 15 tỷ đồng | 51 | 51 |
| Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco | Sản xuất và xây lắp | 30 tỷ đồng | 60 | 60 |
| Công ty CP ĐT XD Giải trí Đại Dương Vũng Tàu | Xây lắp và Dịch vụ | 205 tỷ đồng | 100 | 100 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý bất động sản và Dịch vụ Hodeco | Dịch vụ | 10 tỷ đồng | 100 | 100 |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco | Xây lắp | 16 tỷ đồng | 35 | 35 |
| Công ty CP TM & DV BĐS nghỉ dưỡng Ý Ngọc Bình Thuận | BĐS và Dịch vụ | 330 tỷ đồng | 30 | 30 |

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các dòng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đồng) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế trên thị trường ngoại tệ (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm mà giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 15 năm |
| - Tài sản cố định vô hình | 03 - 08 năm |

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Khấu hao phần mềm máy vi tính được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính: 8 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| | |
|--------------------|------------|
| Quyền sử dụng đất: | Không tính |
| Cơ sở hạ tầng: | 30 năm |

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Các công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và các hoạt động ở các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến 50%, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong chuẩn mực Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng với các chi phí mua phát sinh liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là các loại chi phí liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí trước hoạt động;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng, doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để xác định thời gian phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng chung cư có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 1% trên chi phí xây dựng công trình. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt

quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ (bất lợi thương mại hay còn gọi là lợi thế thương mại âm). Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Doanh thu xây dựng

Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và các khoản chi phí thuế:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh

nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.
- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán

14. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/9/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 4.587.695.230 | 1.038.853.522 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 4.862.878.446 | 51.780.118.199 |
| VND | 3.968.396.334 | 51.776.643.687 |
| USD | 894.482.112 | 3.474.512 |
| - Tiền đang chuyển | 136.747.032 | 245.945.040 |
| Cộng: | 9.587.320.708 | 53.064.916.761 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| a/ Chứng khoán kinh doanh | 30/9/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|--|------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Cổ phiếu | 110.434.487.332 | 95.945.017.332 | (14.489.470.000) | 9.544.906.075 | 9.544.550.884 | (355.191) |
| Công ty CP Xi măng Sài Sơn (SCJ) | - | - | - | 1.055.791 | 700.600 | (355.191) |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN (BID) | - | - | - | 82.952 | 82.952 | - |
| Công ty CP cấp nước BR-VT (BWS) | 4.193.767.332 | 4.193.767.332 | - | 4.193.767.332 | 4.193.767.332 | - |
| Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HUB) ⁽ⁱ⁾ | 106.240.720.000 | 91.751.250.000 | (14.489.470.000) | 5.350.000.000 | 5.350.000.000 | - |
| Cộng | 110.434.487.332 | 95.945.017.332 | (14.489.470.000) | 9.544.906.075 | 9.544.550.884 | (355.191) |

(i) Cổ phiếu Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (HUB): tăng do mua thêm 2.800.000 cổ phiếu với giá mua 36.000 đồng/CP và chi phí giao dịch khi mua là 90.720.000 đồng.

| (*) Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | Từ 01/01/2022 đến | Từ 01/01/2021 đến |
|--|-------------------------|-------------------|
| | 30/9/2022 | 30/9/2021 |
| | VND | VND |
| Số đầu năm | (355.191) | (826.391) |
| Trích lập dự phòng | (14.489.114.809) | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | 291.400 |
| Số cuối kỳ | (14.489.470.000) | (534.991) |

| b/ Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn | 30/9/2022 VND | | | 01/01/2022 VND | | |
|--|--------------------|--------------------|----------|-------------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 396.600.000 | 396.600.000 | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh, CN Vũng Tàu (*) | 396.600.000 | 396.600.000 | - | - | - | - |
| Cộng | 396.600.000 | 396.600.000 | - | - | - | - |

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh, CN Vũng Tàu.

| c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 30/9/2022 VND | | 01/01/2022 VND | |
|--|------------------|----------------|-------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 13.464.000.000 | 13.464.000.000 | 13.464.000.000 | 13.464.000.000 |
| Đầu tư vào Công ty CP Cấp nước Châu Đức (1.346.400 CP) | 13.464.000.000 | 13.464.000.000 | 13.464.000.000 | 13.464.000.000 |

| - Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết | Mối quan hệ | 30/9/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco (60%) | Công ty con | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| Công ty CP Xây dựng BĐS Hodeco (51%) | Công ty con | 7.650.000.000 | 7.650.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư XD Giải trí Đại Dương Vũng Tàu (100%) | Công ty con | 540.000.000.000 | 540.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý bất động sản và Dịch vụ Hodeco (100%) | Công ty con | 8.000.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư và XD Hodeco (35%) | Công ty liên kết | 5.600.000.000 | 5.600.000.000 |
| Công ty CP TM & DV BĐS nghỉ dưỡng Ý Ngọc Bình Thuận (30%) ⁽ⁱ⁾ | Công ty liên kết | 100.000.000.000 | - |
| Cộng | | 679.250.000.000 | 571.250.000.000 |

(i) Trong kỳ Công ty mua 10.000.000 cổ phần của Công ty CP TM & DV BĐS nghỉ dưỡng Ý Ngọc Bình Thuận với giá mua 10.000 đồng/CP.

| 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 30/9/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị gốc | Dự phòng |
| Các khách hàng mua bất động sản | 689.557.569.332 | (219.360.000) | 519.003.995.623 | (219.360.000) |
| Các khách hàng khác | 2.620.164.964 | - | 2.383.583.972 | - |
| Cộng: | 692.177.734.296 | (219.360.000) | 521.387.579.595 | (219.360.000) |

| | | | | |
|---|---------------|---|---------------|---|
| Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan | 3.749.603.157 | - | 7.240.385.245 | - |
| <i>Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco</i> | - | - | 1.360.028.283 | - |
| <i>Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco</i> | 3.749.603.157 | - | 5.880.356.962 | - |

| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 30/9/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyễn Thị Hạnh ⁽ⁱ⁾ | 94.223.262.000 | 33.226.462.000 |
| Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng Nam Á | 3.329.697.681 | 5.901.171.481 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco | - | 11.173.020.730 |
| Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco | 10.245.824.703 | 8.707.390.491 |
| Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco | 640.519.390 | 9.390.064.793 |
| Nguyễn Ngọc Tuấn | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty CP LIEF Việt Nam | 1.322.400.000 | 1.322.400.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng trang trí nội thất Mai Sơn | - | 2.113.196.130 |
| Công ty TNHH Kiến trúc Miền Đông | 1.096.000.000 | 1.096.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Thiên An Phát | - | 1.530.608.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng kỹ thuật cơ điện VNEC | 1.732.346.228 | 1.013.709.352 |
| Công ty TNHH Redbud Việt Nam | - | 3.040.400.000 |
| Khoản trả cho tích lũy quỹ đất tại huyện Long Điền ⁽ⁱⁱ⁾ | 165.403.750.000 | 15.000.000.000 |
| Hoàng Kim Minh ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 98.781.500.000 | 18.722.970.000 |
| Nguyễn Thị Phương Tâm | - | 30.000.000.000 |
| Công ty CP Skool Việt Nam | 3.132.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 3.983.045.682 | 3.020.529.678 |
| Cộng: | 393.890.345.684 | 155.257.922.655 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan | 10.886.344.093 | 29.270.476.014 |
| <i>Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco</i> | 10.245.824.703 | 8.707.390.491 |
| <i>Công ty CP Đầu tư - XD Hodeco</i> | - | 11.173.020.730 |
| <i>Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco</i> | 640.519.390 | 9.390.064.793 |

- (i) Khoản thanh toán cho bà Nguyễn Thị Hạnh về tích lũy quỹ đất cho dự án Khu đô thị sinh thái Vũng Tàu Wonderland tại phường 12, Tp. Vũng Tàu.
- (ii) Khoản thanh toán cho các hợp đồng về tích lũy quỹ đất cho dự án tại huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- (iii) Khoản thanh toán cho ông Hoàng Kim Minh về tích lũy quỹ đất cho dự án Cụm tiểu thủ công nghiệp và đô thị Phước Thắng và dự án 18,54 ha tại phường 12, Tp. Vũng Tàu.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện các hợp đồng trên và chưa hoàn thành xong thủ tục chuyển nhượng.

| 5. Phải thu khác | 30/9/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| a. Phải thu ngắn hạn khác | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị gốc | Dự phòng |
| Tạm ứng | 7.505.865.393 | - | 3.142.580.359 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| Phải thu khác | 170.256.988.483 | - | 92.566.749.231 | - |
| <i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i> | 1.980.000.000 | - | 558.702.900 | - |
| <i>Công ty CP ĐT Xây dựng Giải trí Đại Dương Vũng Tàu</i> | 146.280.258.447 | - | 91.689.117.731 | - |
| <i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sakura</i> | 19.500.000.000 | - | - | - |
| <i>Các khoản phải thu khác</i> | 2.496.730.036 | - | 318.928.600 | - |
| Cộng: | 177.767.853.876 | - | 95.714.329.590 | - |
| Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan | 148.260.258.447 | - | 91.689.117.731 | - |
| <i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương Vũng Tàu</i> | 146.280.258.447 | - | 91.689.117.731 | - |
| <i>Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco</i> | 1.980.000.000 | - | - | - |
| b. Phải thu dài hạn khác | | | | |
| | | 30/9/2022 | | 01/01/2022 |
| | | VND | | VND |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | | 22.320.000 | | 22.320.000 |
| Phải thu khác dài hạn | | - | | 23.250.000.000 |
| Cộng | | 22.320.000 | | 23.272.320.000 |
| Phải thu khác dài hạn là các bên liên quan | | - | | 23.250.000.000 |
| <i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương Vũng Tàu</i> | | - | | 23.250.000.000 |

| 6. Hàng tồn kho | 30/9/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 990.927.371 | 715.229.881 |
| - Công cụ, dụng cụ | - | 3.717.740 |
| - Chi phí SX, KD dở dang (*) | 999.271.539.251 | 1.088.865.975.291 |
| - Hàng hóa bất động sản (**) | 99.561.477.726 | 110.394.244.964 |
| - Hàng hóa | 21.603.425 | - |
| Cộng | 1.099.845.547.773 | 1.199.979.167.876 |
| | 30/9/2022 VND | 01/01/2022 VND |
| (*) Chi phí SX, KD dở dang | 999.271.539.251 | 1.088.865.975.291 |
| - Khu nhà ở phía Đông đường 3/2 | 34.454.389.650 | 30.894.204.465 |
| - Khu nhà ở phức hợp The Light City | 823.983.371.251 | 938.802.036.463 |
| - 10.000m2 đất Ngọc Tước | - | 372.906.718 |
| - Khu nhà ở Sao Mai Bến Đình, P9, VT | 3.530.411.090 | 4.182.740.272 |
| - Khu nhà ở phía Tây 3/2 | 73.337.423.831 | 72.600.696.988 |
| - Khu nhà ở Ecotown Phú Mỹ | 744.460.615 | 11.552.809.671 |
| - Khu du lịch Giải trí Đại Dương tại phường 11 | 25.750.992.776 | 15.750.992.776 |
| - Khu nhà ở xã hội Phú Mỹ | - | 7.852.144.844 |
| - Chung cư Ecotown Phú Mỹ | 7.658.949.838 | 6.358.286.996 |
| - Khu DL sinh thái nghỉ dưỡng Bãi Nhát | - | 499.156.098 |
| - Khu Biệt thự Ngọc Tước 2 tại phường 8 | 29.811.540.200 | - |
| | 30/9/2022 VND | 01/01/2022 VND |
| (**) Hàng hóa bất động sản | 99.561.477.726 | 110.394.244.964 |
| - Chung cư 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (lô A) | 33.020.531.196 | 35.837.653.213 |
| - Khu dân cư Phú Mỹ | 4.616.523.889 | 4.616.523.889 |
| - Khu nhà ở đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Tp Vũng Tàu (01 nền) | 185.472.000 | 185.472.000 |
| - Căn hộ Fusion Suites Vũng Tàu | 61.738.950.641 | 58.841.791.321 |
| - Chung cư Bình Giã Resident | - | 10.912.804.541 |
| | 30/9/2022 VND | 01/01/2022 VND |
| 7. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 956.598.669 | 956.598.669 |
| - Đường Huỳnh Khương Ninh (3B NKKN) | 134.102.622.709 | 71.090.903.040 |
| - Cụm tiêu thụ CN & ĐT Phước Thắng | - | 57.792.696.415 |
| - Khu Biệt thự Ngọc Tước 2 | - | 1.609.090.909 |
| - Chung cư 25 tầng Ngọc Tước | - | - |

| 7. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 30/9/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Khu đô thị sinh thái Vũng Tàu Wonderland | 5.033.695.188 | 5.033.695.188 |
| - Chung cư Thống Nhất đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (2.641,1m ²) | 43.891.307.774 | 43.891.307.774 |
| - Khu nhà ở tại Bãi Dâu, Tp Vũng Tàu | 88.273.855.382 | 87.171.973.013 |
| - Khu nhà ở xã hội Phú Mỹ | 9.511.553.935 | - |
| - Khu nhà ở tại huyện Long Điền | 443.810.059.545 | 375.204.482.239 |
| - Khu nhà ở 18,54ha tại phường 12, Tp. Vũng Tàu | 265.261.432.190 | - |
| - Khu DL sinh thái nghỉ dưỡng Bãi Nhát | 499.156.098 | - |
| Cộng | 991.340.281.490 | 642.750.747.247 |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01 trang 40)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy vi tính |
|-------------------------------|----------------------|
| | VND |
| Nguyên giá | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 1.562.553.392 |
| Tăng/ giảm trong kỳ | 93.100.000 |
| Số dư cuối kỳ | 1.655.653.392 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 452.096.396 |
| Khấu hao trong kỳ | 147.615.592 |
| Số dư cuối kỳ | 599.711.988 |
| Giá trị còn lại | |
| - Tại ngày đầu năm | 1.110.456.996 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 1.055.941.404 |

| 10. Tăng giảm bất động sản đầu tư | Quyền sử dụng đất | Cơ sở hạ tầng | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|----------------|----------------|
| | | | VND |
| Nguyên giá | | | |
| - Số dư đầu năm | 17.741.150.000 | 38.622.950.780 | 56.364.100.780 |
| - Tăng/(giảm) trong kỳ | | 13.729.926.558 | 13.729.926.558 |
| - Số dư cuối kỳ | 17.741.150.000 | 52.352.877.338 | 70.094.027.338 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| - Số dư đầu năm | | 11.894.843.164 | 11.894.843.164 |
| - Tăng/(giảm) trong kỳ | | 1.151.931.444 | 1.151.931.444 |
| - Số dư cuối kỳ | | 13.046.774.608 | 13.046.774.608 |

| 10. Tăng giảm bất động sản đầu tư | Quyền sử dụng đất | Cơ sở hạ tầng | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------|----------------------|-------------------------|
| Giá trị còn lại | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 17.741.150.000 | 26.728.107.616 | 44.469.257.616 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 17.741.150.000 | 39.306.102.730 | 57.047.252.730 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022 theo chuẩn mực kế toán số 05: Bất động sản đầu tư do Chuẩn mực kế toán số 05 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Công ty cũng không tiến hành định giá lại bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30/9/2022.

Bảng theo dõi giá trị các bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30/9/2022 như sau:

| Tên bất động sản đầu tư | Nguyên giá VND | Hao mòn lũy kế VND | Giá trị còn lại VND |
|---|--------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Trung tâm thương mại và VP cho thuê tại Hodeco Plaza, TTTM phường 7, Tp. Vũng Tàu | 41.189.097.935 | 10.708.205.278 | 30.480.892.657 |
| Trung tâm thương mại tại chung cư Bình An, phường 10, Tp. Vũng Tàu | 8.074.195.742 | 1.480.269.224 | 6.593.926.518 |
| Tầng lửng lô A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Tp. Vũng Tàu | 9.917.929.120 | 695.418.450 | 9.222.510.670 |
| Bất động sản cho thuê tại chung cư Bình Giã | 10.912.804.541 | 162.881.656 | 10.749.922.885 |
| Cộng | 70.094.027.338 | 13.046.774.608 | 57.047.252.730 |

| 11. Chi phí trả trước dài hạn | 30/9/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|-------------------------|--------------------------|
| Công cụ, dụng cụ cho Fusion Suites Vũng Tàu | 3.327.227.079 | 11.763.694.413 |
| Chi phí trước hoạt động của Fusion Suites Vũng Tàu | 1.106.061.531 | 2.783.373.780 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 586.400.691 | 822.285.004 |
| Chi phí các hoạt động của Văn phòng Công ty | 304.077.735 | 1.402.819.428 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà cho thuê | 92.544.554 | 370.178.216 |
| Chi phí sửa chữa xe | 278.462.585 | 389.596.992 |
| Chi phí khác | 366.501.219 | 747.197.841 |
| Cộng | 6.061.275.394 | 18.279.145.674 |

| 12. Phải trả người bán ngắn hạn | 30/9/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|-------------------------|--------------------------|
| Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco | 3.753.160.717 | 1.768.299.369 |
| Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco | 14.404.163.978 | 1.275.176.473 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco | 36.695.857.049 | 9.306.274.664 |
| Công ty TNHH XD Kỹ thuật cơ điện VNEC | 6.581.802.678 | 1.005.923.261 |
| Đặng Phương Vy | 7.124.465.000 | 26.797.250.000 |
| Đỗ Văn Tặng | 8.143.680.000 | 60.102.490.000 |
| Đặng Văn Tàu | 6.414.423.882 | 10.337.210.000 |
| Nguyễn Thị Hạnh | 5.083.500.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Demandco | 11.248.821.373 | - |
| Nguyễn Thị Phương Tâm | 22.000.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 3.930.161.308 | 3.967.275.467 |
| Cộng | 125.380.035.985 | 114.559.899.234 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 54.853.181.744 | 12.349.750.506 |
| <i>Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco</i> | <i>3.753.160.717</i> | <i>1.768.299.369</i> |
| <i>Công ty CP XD - Bất động sản Hodeco</i> | <i>14.404.163.978</i> | <i>1.275.176.473</i> |
| <i>Công ty CP Đầu tư - XD Hodeco</i> | <i>36.695.857.049</i> | <i>9.306.274.664</i> |
| 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 30/9/2022 VND | 01/01/2022 VND |
| Các khách hàng mua bất động sản | 145.255.905.576 | 199.213.003.290 |
| Các khách hàng khác | 532.221.294 | 448.714.499 |
| Cộng: | 145.788.126.870 | 199.661.717.789 |

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2022 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/9/2022 |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế GTGT | 23.712.511.414 | 63.034.514.491 | 23.712.511.414 | 63.034.514.491 |
| - Thuế TTĐB | 3.427.684 | 18.511.226 | 21.272.825 | 666.085 |
| - Thuế TNDN | 70.668.610.934 | 70.607.626.861 | 15.785.877.362 | 125.490.360.433 |
| - Thuế TNCN | 1.205.615.237 | 8.876.363.922 | 5.871.836.978 | 4.210.142.181 |
| - Tiền sử dụng đất | - | 394.256.575 | 394.256.575 | - |
| - Các loại thuế khác | 6.167.046 | 421.818.190 | 427.985.236 | - |
| - Phí, lệ phí và phải nộp khác | - | 54.729.847.610 | 54.729.847.610 | - |
| Cộng: | 95.596.332.315 | 198.082.938.875 | 100.943.588.000 | 192.735.683.190 |

| 15. Chi phí phải trả ngắn hạn | 30/9/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí phải trả cho dự án 10.000m2 Ngọc Tước phường 8 | - | 1.726.759.545 |
| Chi phí xây dựng khách sạn Fusion | - | 3.605.265.108 |
| Chi phí khu dân cư Phú Mỹ | 341.790.289 | 341.790.289 |
| Chi phí trích trước cho hoạt động khách sạn Fusion | 5.132.989.861 | 1.362.841.463 |
| Cộng: | 5.474.780.150 | 7.036.656.405 |

| 16. Phải trả ngắn hạn khác | 30/9/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 286.699.000 | 356.380.750 |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 888.994.638 | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 668.983.000 | 529.122.715 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 656.987.426.083 | 452.146.235.098 |
| <i>Lợi nhuận phải trả khách hàng mua căn hộ Fusion</i> | <i>1.625.542.170</i> | <i>2.939.216.091</i> |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà Gia Phát</i> | <i>1.742.633.232</i> | <i>16.453.977.140</i> |
| <i>Phạm Thị Thu Lộc</i> | <i>6.400.000.000</i> | <i>6.400.000.000</i> |
| <i>Góp vốn dự án Đại Dương ⁽ⁱ⁾</i> | <i>600.000.000.000</i> | <i>390.000.000.000</i> |
| <i>Góp vốn dự án nhà trẻ, khu văn hóa thể thao Phú Mỹ ⁽ⁱⁱ⁾</i> | <i>19.398.750.000</i> | <i>17.398.750.000</i> |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | <i>27.820.500.681</i> | <i>18.954.291.867</i> |
| Cộng: | 658.832.102.721 | 453.031.738.563 |

- (i) Công ty nhận tiền góp vốn dự án Đại Dương tại phường 11, Tp. Vũng Tàu theo thỏa thuận ngày 18/5/2021.
- (ii) Công ty nhận tiền góp vốn hợp tác kinh doanh dự án nhà trẻ, khu văn hóa thể thao Phú Mỹ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 35/HĐHT-PM ngày 12/01/2021.

| | 30/9/2022 | | Tăng/ (giảm) trong kỳ | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|--|--------------------------|--|------------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | |
| 17. Các khoản vay và nợ | | | | | | |
| a. Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN BRVT ⁽¹⁾ | 404.647.747.457 | | 156.662.237.864 | | 247.985.509.593 | |
| Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu ⁽²⁾ | 87.136.067.561 | | 23.645.448.583 | | 63.490.618.978 | |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, CN Vũng Tàu ⁽³⁾ | 99.858.553.230 | | 23.912.699.615 | | 75.945.853.615 | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong, CN Sài Gòn ⁽⁴⁾ | 69.962.787.000 | | 1.413.750.000 | | 68.549.037.000 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu ⁽⁵⁾ | 91.690.339.666 | | 91.690.339.666 | | | |
| Công ty TNHH Lương Gia ⁽⁶⁾ | 20.000.000.000 | | 20.000.000.000 | | | |
| Vay khác ⁽⁷⁾ | 25.000.000.000 | | - | | 25.000.000.000 | |
| | 11.000.000.000 | | (4.000.000.000) | | 15.000.000.000 | |
| | 310.222.818.897 | | 66.353.730.645 | | 243.869.088.252 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN BRVT ⁽⁸⁾ | 56.000.000.000 | | - | | 56.000.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN Vũng Tàu ⁽⁹⁾ | 14.000.000.000 | | (2.392.661.440) | | 16.392.661.440 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu ⁽¹⁰⁾ | 153.516.000.000 | | 3.726.000.000 | | 149.790.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu ⁽¹¹⁾ | 23.532.476.240 | | 8.510.049.428 | | 15.022.426.812 | |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, CN Vũng Tàu ⁽¹²⁾ | 50.664.000.000 | | 44.000.000.000 | | 6.664.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong, CN Sài Gòn ⁽¹³⁾ | 12.510.342.657 | | 12.510.342.657 | | - | |
| Cộng | 714.870.566.354 | | 223.015.968.509 | | 491.854.597.845 | |

(1) Là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Bà Rịa - Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/600346/HHTD ngày 30/11/2021; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng (*Trong đó* đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/600346/HHTD ngày 30/11/2020 sang); Lãi suất: 8,3%/năm tùy vào từng lần rút vốn; Hình thức đảm bảo tiền vay là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022: 67.204.150.792 đồng.

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2021/600346/HĐ ngày 30/11/2021; Thời hạn thấu chi: Tối đa 59 ngày; Thời hạn hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày 30/11/2021 đến ngày 30/11/2022; Hạn mức thấu chi: 20.000.000.000 đồng; Lãi suất: 7,6%/năm; Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022: 19.931.916.769 đồng.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 165.496.022.180 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2021/25435/HĐHM ngày 29/11/2021; Hạn mức vay 100.000.000.000 đồng (*Trong đó* đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư nợ bảo lãnh, mở L/C (nếu có) của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2020/25435/HĐHM ngày 27/11/2020 sang); Lãi suất: 9,15%/năm; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Tài sản đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022 là: 99.858.553.230 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 95.008.000.000 đồng

(3) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 510.30358/2021/HĐTDHM-DN/PG BankVT ngày 28/9/2021; Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Lãi suất: từ 8,6%/năm đến 8,9%/năm; Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022: 69.962.787.000 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 128.947.000.000 đồng;

(4) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong, CN Sài Gòn

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 122/2021/HDTD/TTKD.KDG/01 ngày 22/11/2021; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Lãi suất: từ 9%/năm đến 9,5%/năm; Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022: 61.744.714.896 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 61.750.000.000 đồng;

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 122/2021/HDTD/TTKD.KDG/03 ngày 22/11/2021; Thời hạn thấu chi: Tối đa 12 tháng; Thời hạn hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày 22/11/2021 đến ngày 22/11/2022; Hạn mức thấu chi: 30.000.000.000 đồng; Lãi suất: 9,25%/năm; Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022: 29.945.624.770 đồng

(5) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2022/HDC-VCB/HDHM ngày 10/01/2022; Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Lãi suất: 7,0%/năm; Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022: 20.000.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 152.824.000.000 đồng;

(6) Khoản vay ngắn hạn Công ty TNHH Lương Gia theo hợp đồng vay vốn số 165/HĐVV-PTN ngày 25/05/2018 và phụ lục hợp đồng số 02/2022/PLHĐVV-PTN ngày 24/5/2022; Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022: 25.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 25/05/2022 đến ngày 24/05/2023; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Lãi suất 9%/năm; Tài sản đảm bảo: không.

(7) Khoản vay ngắn hạn của các cá nhân để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Kỳ hạn vay: 1 năm; Tài sản đảm bảo: Không. Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022: 11.000.000.000 đồng.

(8) Là khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Bà Rịa - Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 03/600346/2017/HDTD ngày 31/08/2017; Hạn mức cho vay 280.000.000.000 đồng; Lãi suất: 9,1%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/1 lần, thời hạn vay 84 tháng; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022: 126.000.000.000 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 56.000.000.000 đồng).

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 301.191.932.830 đồng.

- (9) Là khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng số 0004/2021/HĐTD-OCB-DN ngày 14/4/2021; Số tiền vay: 70.000.000.000 đồng; Lãi suất 10,1%/năm trong 12 tháng đầu và điều chỉnh 6 tháng/1 lần; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản, quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/9/2022: 52.500.000.000 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 14.000.000.000 đồng).
Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 159.551.000.000 đồng.
- (10) Là khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu
- Hợp đồng tín dụng từng lần số 2015/HDC-VCB/TL ngày 04/01/2016; Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng; Lãi suất: 9,4%/năm; Thời hạn vay: 96 tháng; Mục đích: Thanh toán chi phí chuẩn bị đất đai để làm quỹ đất của dự án Khu nhà ở Hải Đăng, phường 12, Tp Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo tiền vay là: 75.468,6 m² đất tại phường 12 và toàn bộ QSDĐ hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại ngày 30/9/2022: 52.500.000.000 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 35.000.000.000 đồng).
- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2019/HDC-VCB/TDH ngày 20/05/2019; Hạn mức cho vay: 130.000.000.000 đồng; Lãi suất: 9,2%/năm; Thời hạn vay 72 tháng; Mục đích vay: Bổ sung thanh toán chi phí chuẩn bị đất với diện tích 54.306,1 m² để làm quỹ đất của dự án Khu nhà ở Hải Đăng Phường 12, Tp Vũng Tàu (giai đoạn I); Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 30/9/2022: 63.998.250.238 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 24.400.000.000 đồng).
- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2020/HDC-VCB/DAHĐ ngày 09/11/2020; Hạn mức cho vay 460.000.000.000 đồng; Lãi suất: 9,2%/năm; Thời hạn vay 72 tháng; Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án Khu nhà ở Hải Đăng Phường 12, Tp Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 30/9/2022: 372.169.456.266 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 87.620.000.000 đồng).
- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2019/HDC-VCB/TDH/01 ngày 06/06/2019; Hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng; Lãi suất: 9,2%/năm; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay: Thanh toán chi phí nhận chuyển nhượng để tạo quỹ đất cho dự án Trần Phú Bãi Dâu, Phường 5, Tp Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 30/9/2022: 11.354.000.000 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 6.496.000.000 đồng).
- Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 2.465.677.000.000 đồng.

- (11) Là khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2019/HĐTĐH.DN ngày 28/01/2019; Hạn mức vay: 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan tới đầu tư dự án Khu nhà ở Ecotown Phú Mỹ giai đoạn 1; Lãi suất: Từ 9,15%/năm; Thời hạn cho vay 07 năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Khu nhà ở Ecotown Phú Mỹ; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 701.079.000.000 đồng; Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022: 87.155.965.220 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 23.532.476.240 đồng).
- (12) Là khoản vay dài hạn trả từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, CN Vũng Tàu
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 510.20142/2021/HĐTĐ-DN/PGBank VT ngày 01/4/2021; Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng; Lãi suất 9,7%/năm; Thời hạn cho vay 36 tháng; Thời hạn rút vốn: 30 ngày kể từ ngày 12/3/2021; Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất dự án của Công ty; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 128.947.000.000 đồng; Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022: 10.004.000.000 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 6.664.000.000 đồng).
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 510.20143/2022/HĐTĐ-DN/PGBank VT ngày 18/03/2022; Hạn mức vay: 220.000.000.000 đồng; Lãi suất 9,7%/năm; Thời hạn cho vay 60 tháng; Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất dự án của Công ty; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 128.947.000.000 đồng; Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022: 198.000.000.000 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 44.000.000.000 đồng).
- (13) Là khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong, CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 57/2021/HĐTĐ/TTKD.KDG/02 ngày 09/12/2021; Hạn mức vay: 1.000.000.000.000 đồng; Lãi suất: 10,3%/năm; Thời hạn vay: 72 tháng; Mục đích: thanh toán chi phí đầu tư dự án Khu Đô thị Phước Thới, Phường 12, Tp. Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 30/9/2022: 87.572.398.600 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 12.510.342.657 đồng).
- Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 591.050.000.000 đồng.

| | 30/9/2022 | | Tăng/ (giảm) trong kỳ | | 01/01/2022 | |
|---|-----------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| b. Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Bà Rịa - Vũng Tàu ⁽¹⁴⁾ | | 70.000.000.000 | | (42.000.000.000) | | 112.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN Vũng Tàu ⁽¹⁵⁾ | | 38.500.000.000 | | (10.500.000.000) | | 49.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu ⁽¹⁶⁾ | | 346.505.706.504 | | (123.887.000.000) | | 470.392.706.504 |
| Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu ⁽¹⁷⁾ | | 63.623.488.980 | | 11.311.885.008 | | 52.311.603.972 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, CN Vũng Tàu ⁽¹⁸⁾ | | 157.340.000.000 | | 149.002.000.000 | | 8.338.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong, CN Sài Gòn ⁽¹⁹⁾ | | 75.062.055.943 | | 43.352.425.343 | | 31.709.630.600 |
| Các cá nhân khác ⁽²⁰⁾ | | 209.967.945.206 | | 113.824.821.918 | | 96.143.123.288 |
| Cộng | | 960.999.196.633 | | 141.104.132.269 | | 819.895.064.364 |

(14) Là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Bà Rịa - Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 03/600346/2017/HĐTD ngày 31/08/2017; Hạn mức cho vay 280.000.000.000 đồng; Lãi suất: 9,1%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/1 lần, thời hạn vay 84 tháng; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022: 126.000.000.000 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 56.000.000.000 đồng)..
Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 301.191.932.830 đồng.

(15) Là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng số 0004/2021/HĐTD-OCB-DN ngày 14/4/2021; Số tiền vay: 70.000.000.000 đồng; Lãi suất 10,1%/năm trong 12 tháng đầu và điều chỉnh 6 tháng/1 lần; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản, quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/9/2022: 52.500.000.000 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 14.000.000.000 đồng).

(16) Là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, CN Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng từng lần số 2015/HDC-VCB/TL ngày 04/01/2016; Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng; Lãi suất: 9,4%/năm; Thời hạn vay: 96 tháng; Mục đích: Thanh toán chi phí chuẩn bị đất đai để làm quỹ đất của dự án Khu nhà ở Hải Đăng, phường 12, Tp Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo tiền vay là: 75.468,6 m2 đất tại phường 12 và toàn bộ QSSĐ hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc

tại ngày 30/9/2022: 52.500.000.000 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 35.000.000.000 đồng).

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2019/HDC-VCB/TDHD ngày 20/05/2019; Hạn mức cho vay: 130.000.000.000 đồng; Lãi suất: 9,2%/năm; Thời hạn vay 72 tháng; Mục đích vay: Bổ sung thanh toán chi phí chuẩn bị đất với diện tích 54.306,1 m² để làm quỹ đất của dự án Khu nhà ở Hải Đăng Phường 12, Tp Vũng Tàu (giai đoạn 1); Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 30/9/2022: 63.998.250.238 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 24.400.000.000 đồng).

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2020/HDC-VCB/DAHĐ ngày 09/11/2020; Hạn mức cho vay 460.000.000.000 đồng; Lãi suất: 9,2%/năm; Thời hạn vay 72 tháng; Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án Khu nhà ở Hải Đăng Phường 12, Tp Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 30/9/2022: 372.169.456.266 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 87.620.000.000 đồng).

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2019/HDC-VCB/TDHD/01 ngày 06/06/2019; Hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng; Lãi suất: 9,2%/năm; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay: Thanh toán chi phí nhận chuyển nhượng để tạo quỹ đất cho dự án Trần Phú Bãi Dâu, Phường 5, Tp Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 30/9/2022: 11.354.000.000 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 6.496.000.000 đồng).

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 2.465.677.000.000 đồng.

(17) Là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2019/HĐTDH.DN ngày 28/01/2019; Hạn mức vay: 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan tới đầu tư dự án Khu nhà ở Ecotown Phú Mỹ giai đoạn 1; Lãi suất: 9,15%/năm; Thời hạn cho vay 07 năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Khu nhà ở Ecotown Phú Mỹ; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 701.079.000.000 đồng; Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022: 87.155.965.220 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 23.532.476.240 đồng).

(18) Là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, CN Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 510.20142/2021/HĐTD-DN/PGBank VT ngày 01/4/2021; Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng; Lãi suất 9,7%/năm; Thời hạn cho vay 36 tháng; Thời hạn rút vốn: 30 ngày kể từ ngày 12/3/2021; Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất dự án của Công ty; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 128.947.000.000 đồng; Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022: 10.004.000.000 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 6.664.000.000 đồng).

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 510.20143/2022/HĐTD-DN/PGBank VT ngày 18/03/2022; Hạn mức vay: 220.000.000.000 đồng; Lãi suất 9,7%/năm; Thời hạn cho vay 60 tháng; Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất dự án của Công ty; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 128.947.000.000 đồng; Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022: 198.000.000.000 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 44.000.000.000 đồng).

(19) Là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong, CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 57/2021/HĐTD/TTKD.KDG/02 ngày 09/12/2021; Hạn mức vay: 1.000.000.000.000 đồng; Lãi suất: 10.3%/năm; Thời hạn vay: 72 tháng; Mục đích: thanh toán chi phí đầu tư dự án Khu Đô thị Phước Thắng, Phường 12, Tp. Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 30/9/2022: 87.572.398.600 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 12.510.342.657 đồng).

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 591.050.000.000 đồng.

(20) Khoản vay dài hạn của các cá nhân để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Kỳ hạn vay: 36 tháng; Tài sản đảm bảo: Không. Số dư nợ vay tại ngày 30/9/2022: 209.967.945.206 đồng.

18. Dự phòng phải trả

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | 30/9/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Dự phòng bảo hành chung cư Bình An, phường 10 | 987.130.420 | 996.840.420 |
| Cộng | 987.130.420 | 996.840.420 |

b. Dự phòng phải trả dài hạn

| | 30/9/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Dự phòng bảo hành chung cư Bình Giã Resident | 407.388.622 | 564.387.611 |
| Cộng | 407.388.622 | 564.387.611 |

19. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

19.1. Vốn chủ sở hữu: (Phụ lục 02, trang 41)

| 19.2. Các giao dịch vốn góp của chủ sở hữu | Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021 VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| + Vốn góp đầu năm | 864.696.640.000 | 665.158.370.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 216.160.290.000 | 199.538.270.000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 1.080.856.930.000 | 864.696.640.000 |
| + Cổ phiếu quỹ | - | - |

- (i) Trong kỳ này, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 25% (cổ đông hiện hữu sở hữu 86.469.664 cổ phiếu được nhận 21.616.029 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 18/NQ.ĐHCD ngày 31/3/2022. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của Chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 216.160.290.000 đồng, do đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 864.696.640.000 đồng lên 1.080.856.930.000 đồng. Công ty đã tiến hành thủ tục đăng ký thay đổi giấy phép kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật.

| 19.3. Cổ phiếu | 30/9/2022 Cổ phiếu | 01/01/2022 Cổ phiếu |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 108.085.693 | 86.469.664 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 108.085.693 | 86.469.664 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>108.085.693</i> | <i>86.469.664</i> |
| Cổ phiếu quỹ | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 108.085.693 | 86.469.664 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>108.085.693</i> | <i>86.469.664</i> |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

| 01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 3/2022 VND | Quý 3/2021 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu bất động sản | 277.298.506.855 | 266.341.320.679 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 34.979.742.205 | 7.482.294.355 |
| - Doanh thu xây dựng | - | - |
| Cộng: | 312.278.249.060 | 273.823.615.034 |

| 02. Giá vốn hàng bán | Quý 3/2022 VND | Quý 3/2021 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa BĐS đã cung cấp | 153.237.221.736 | 155.633.262.872 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 31.591.773.330 | 16.721.818.237 |
| - Giá vốn xây dựng | - | - |
| Cộng: | 184.828.995.066 | 172.355.081.109 |

| 03. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 3/2022 VND | Quý 3/2021 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8.217.606 | 22.974.530 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 638.517.600 | 1.134.375.000 |
| - Lãi bán hàng trả chậm | 121.233.200 | 21.370.000 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 119.843 | - |
| Cộng: | 768.088.249 | 1.178.719.530 |

| | Quý 3/2022 VND | Quý 3/2021 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| 04. Chi phí tài chính | | |
| - Chi phí lãi vay | 23.227.844.753 | 9.725.682.749 |
| - Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn | (4.978.290.238) | (272.800) |
| - Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng: | 18.249.554.515 | 9.725.409.949 |
| 05. Thu nhập khác | | |
| - Các khoản khác | 47.288.847 | 10.243.279 |
| Cộng: | 47.288.847 | 10.243.279 |
| 06. Chi phí khác | | |
| - Các khoản phạt thuế | 90.099.733 | 158.296.338 |
| Cộng: | 90.099.733 | 158.296.338 |
| 7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.177.973.302 | 421.658.579 |
| - Chi phí nhân công | 25.813.519.538 | 11.826.115.834 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.965.546.246 | 2.835.734.621 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 111.935.617.460 | 27.410.747.116 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 14.315.931.313 | 31.873.327.998 |
| Cộng: | 161.208.587.859 | 74.367.584.148 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận chính yếu

a. Theo lĩnh vực kinh doanh:

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh bất động sản: Đầu tư phát triển các khu đô thị mới, đầu tư kinh doanh phát triển nhà ở và hạ tầng khu đô thị, công nghiệp.

- Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông và thủy lợi.
- Thương mại và dịch vụ: Tư vấn quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, kinh doanh các mặt hàng phục vụ xây dựng, kinh doanh du lịch lữ hành, cho thuê văn phòng.

Báo cáo kết quả kinh doanh theo bộ phận quý 3 năm 2022

| Chỉ tiêu | KD Bất động sản | Xây dựng | Thương mại & Dịch vụ | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------|----------|----------------------|------------------------|
| Doanh thu bộ phận | 277.298.506.855 | - | 34.979.742.205 | 312.278.249.060 |
| Chi phí bộ phận | (153.237.221.736) | - | (31.591.773.330) | (184.828.995.066) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 124.061.285.119 | - | 3.387.968.875 | 127.449.253.994 |
| Doanh thu tài chính | | | | 768.088.249 |
| Chi phí tài chính | | | | (18.249.554.515) |
| Chi phí bán hàng | | | | (2.654.578.925) |
| Chi phí quản lý DN | | | | (7.647.606.693) |
| Thu nhập khác | | | | 47.288.847 |
| Chi phí khác | | | | (90.099.733) |
| Thuế TNDN | | | | (21.226.031.901) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 78.396.759.323 |

b. Theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong kỳ từ 01/01/2022 đến 30/9/2022, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan | Mối quan hệ | Giá trị giao dịch VND | Số dư cuối kỳ phải thu/(Phải trả) VND |
|---|-------------|-----------------------|---------------------------------------|
| - Phải thu ngắn hạn về cung cấp sản phẩm, DV | | - | 3.749.603.157 |
| Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco | Công ty con | - | 3.749.603.157 |
| - Trả trước ngắn hạn cho người bán | | 9.417.743.483 | 10.886.344.093 |
| Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco | Công ty con | 9.012.036.483 | 10.245.824.703 |
| Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco | Công ty con | 405.707.000 | 640.519.390 |
| - Phải thu khác ngắn hạn | | 33.321.140.716 | 148.260.258.447 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương | Công ty con | 31.341.140.716 | 146.280.258.447 |

| Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan | Mối quan hệ | Giá trị giao dịch | Số dư cuối kỳ phải thu/(Phải trả) |
|---|------------------|------------------------|-----------------------------------|
| | | VND | VND |
| Vũng Tàu | | | |
| Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco | Công ty con | 1.980.000.000 | 1.980.000.000 |
| - Phải trả về thi công xây dựng | | 180.542.200.531 | (54.853.181.744) |
| Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco | Công ty con | 34.530.408.244 | (3.753.160.717) |
| Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco | Công ty con | 46.474.942.657 | (14.404.163.978) |
| Công ty CP Đầu tư và xây dựng Hodeco | Công ty liên kết | 99.536.849.630 | (36.695.857.049) |

3. Giải trình tăng giảm doanh thu - lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

| Nội dung | Quý 3 năm 2021 | Quý 3 năm 2022 | Chênh lệch |
|-------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Doanh thu thuần | 273.823.615.034 | 312.278.249.060 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 69.398.483.344 | 78.396.759.323 | 8.998.275.979 |

Doanh thu thuần quý 3 năm 2022 tăng 14,04%; lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2022 tăng 12,97% so với cùng kỳ liền năm trước, nguyên nhân:

Doanh thu quý 3 năm 2022 được ghi nhận chủ yếu từ một phần dự án The Light city giai đoạn 1, dự án Ngọc Tước và dự án Ecotown Phú Mỹ.

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập



Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Thị Tuyết Lan

Tổng Giám đốc



Lê Viết Liên

PHỤ LỤC 01

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022

Đơn vị tính: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác (Fusion) | Tổng cộng VND |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|------------------|
| I | NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH | | | | | | |
| 1 | Số dư đầu năm | 37.396.138.289 | 15.867.531.832 | 12.713.553.030 | 2.998.882.850 | 297.542.449.533 | 366.518.555.534 |
| 2 | Số tăng trong kỳ | | 144.818.182 | - | 424.998.053 | - | 569.816.235 |
| | - Mua sắm mới | - | 144.818.182 | - | 424.998.053 | - | 569.816.235 |
| | - Xây dựng mới | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Giảm trong kỳ | (260.081.819) | (110.600.000) | - | (196.056.700) | (4.725.673.129) | (5.292.411.648) |
| | - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| | - Giảm khác | (260.081.819) | (110.600.000) | - | (196.056.700) | (4.725.673.129) | (5.292.411.648) |
| 4 | Số dư cuối kỳ | 37.136.056.470 | 15.901.750.014 | 12.713.553.030 | 3.227.824.203 | 292.816.776.404 | 361.795.960.121 |
| II | GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ | | | | | | |
| 1 | Số dư đầu năm | 20.633.389.870 | 15.867.531.832 | 4.905.246.672 | 2.235.568.390 | 13.033.017.555 | 56.674.754.319 |
| 2 | Khấu hao trong kỳ | 894.870.213 | 10.264.585 | 776.062.227 | 264.236.647 | 5.181.554.061 | 7.126.987.733 |
| 3 | Giảm khác | (260.081.819) | (110.600.000) | - | (196.056.700) | - | (566.738.519) |
| 4 | Số dư cuối kỳ | 21.268.178.264 | 15.767.196.417 | 5.681.308.899 | 2.303.748.337 | 18.214.571.616 | 63.235.003.533 |
| III | GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HỮU HÌNH | | | | | | |
| 1 | Tại ngày đầu năm | 16.762.748.419 | - | 7.808.306.358 | 763.314.460 | 284.509.431.978 | 309.843.801.215 |
| 2 | Tại ngày cuối kỳ | 15.867.878.206 | 134.553.597 | 7.032.244.131 | 924.075.866 | 274.602.204.788 | 298.560.956.588 |

PHỤ LỤC 02
VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022

| | <i>Đơn vị tính: đồng</i> | | | | | |
|---------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
| | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
| SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC | 665.158.370.000 | 84.785.554.877 | (10.568.802.507) | 102.413.781.580 | 275.157.812.054 | 1.116.946.716.004 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 310.677.063.360 | 310.677.063.360 |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 166.280.370.000 | - | - | - | (166.280.370.000) | - |
| - Bán cổ phiếu quỹ | - | 14.547.089.554 | 10.568.802.507 | - | - | 25.115.892.061 |
| - Phát hành cổ phiếu ESOP | 33.257.900.000 | - | - | - | - | 33.257.900.000 |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | 22.954.904.942 | (50.864.714.826) | (27.909.809.884) |
| - Biến động khác | - | - | - | - | - | - |
| SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY | 864.696.640.000 | 99.332.644.431 | - | 125.368.686.522 | 368.689.790.588 | 1.458.087.761.541 |
| - Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 254.208.046.374 | 254.208.046.374 |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*) | 216.160.290.000 | - | - | - | (216.160.290.000) | - |
| - Trích lập các quỹ (*) | - | - | - | 31.067.706.336 | (70.163.119.008) | (39.095.412.672) |
| - Biến động khác | - | - | - | - | - | - |
| SỐ DƯ CUỐI KỲ | 1.080.856.930.000 | 99.332.644.431 | - | 156.436.392.858 | 336.574.427.954 | 1.673.200.395.243 |

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 18/NQ.ĐHCD ngày 31/3/2022.

